

Số: 414/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026,

Thực hiện Kết luận số 726-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách nhà nước và đầu tư công năm 2024; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025;

Xét Báo cáo số 195/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 951/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng số thu và chi ngân sách địa phương năm 2024

1.1. Tổng thu ngân sách địa phương là **30.129.248 triệu đồng**, bao gồm:

a) Thu ngân sách cấp tỉnh là 21.951.158 triệu đồng (*gồm thu cân đối ngân sách: 20.489.110 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 1.462.048 triệu đồng*);

b) Thu ngân sách cấp huyện, xã hưởng theo phân cấp là 8.178.090 triệu đồng.

1.2. Tổng số chi ngân sách địa phương là **30.103.748 triệu đồng**.

a) Chi ngân sách cấp tỉnh là 21.925.658 triệu đồng, trong đó: 5.307.624 triệu đồng để bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới;

b) Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 13.485.714 triệu đồng (*gồm chi từ nguồn thu được hưởng theo phân cấp: 8.178.090 triệu đồng, chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên: 5.307.624 triệu đồng*).

1.3. Bội thu ngân sách (*Ưu tiên trả nợ gốc nợ chính quyền địa phương*) là: 25.500 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: **21.925.658 triệu đồng**. Trong đó:

2.1. Tổng chi cấp tỉnh theo lĩnh vực: 15.941.090 triệu đồng.

a) Chi đầu tư phát triển: 12.991.090 triệu đồng, trong đó:

- Xây dựng cơ bản tập trung: 741.000 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 10.900.200 triệu đồng;

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.326.890 triệu đồng;

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 23.000 triệu đồng.

(*Chi tiết phân bổ vốn đầu tư theo Nghị quyết số 435/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2024*)

b) Chi thường xuyên: 2.950.000 triệu đồng. Trong đó: chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề là: 600.090 triệu đồng; chi khoa học và công nghệ: 33.454 triệu đồng.

2.2. Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay: 3.700 triệu đồng.

2.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

2.4. Chi dự phòng: 390.827 triệu đồng.

2.5. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 281.417 triệu đồng.

2.6. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 5.307.624 triệu đồng, trong đó:

a) Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới: 5.053.616 triệu đồng.

b) Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới: 254.008 triệu đồng.

3. Phân bổ số thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2024

3.1. Tổng thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố: **13.485.714 triệu đồng**, gồm:

a) Dự toán thu được hưởng theo phân cấp của ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 8.178.090 triệu đồng.

b) Dự toán số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 5.307.624 triệu đồng.

3.2. Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 13.485.714 triệu đồng, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 6.929.971 triệu đồng;

b) Chi thường xuyên: 5.848.316 triệu đồng (*Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 2.811.810 triệu đồng, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là 920 triệu đồng*);

c) Chi thường xuyên từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 254.008 triệu đồng;

d) Dự phòng ngân sách: 335.313 triệu đồng.

đ) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 118.106 triệu đồng.

4. Dự toán chi từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Dự toán chi từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa: 432.481 triệu đồng, trong đó:

a) Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn: 97.820 triệu đồng.

b) Sở Công thương: 5.000 triệu đồng.

c) Sở Khoa học và công nghệ: 5.000 triệu đồng

d) UBND các huyện, thị xã, thành phố, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh: nạo vét kênh mương thủy lợi vụ đông xuân (theo Quyết định của UBND tỉnh): 23.161 triệu đồng.

đ) Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 301.500 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 41, 42 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Trong đó, tập trung thực hiện một số nội dung sau:

a) Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước phải đúng quy định của pháp luật, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyên giá, trốn thuế; phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ỳ không nộp thuế.

c) Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện, thị xã, thành phố; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn

chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu khảo sát nước ngoài, hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

d) Thực hiện chi trả tiền lương được điều chỉnh khi có tăng mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công bằng mức lương cơ sở, đảm bảo theo quy định.

đ) Dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

e) Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2024 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có).

g) Chủ động bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu tiền sử dụng đất, bội thu ngân sách nhà nước, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII, kỳ họp thứ Mười tám nhất trí thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. / *hruy*

Nơi nhận: *hruy*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, CV^{Miền}.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	14.258.755	23.299.811	21.951.158	- 1.348.653	94
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.762.369	20.803.425	20.489.110	- 314.315	98
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.496.386	2.496.386	1.462.048	- 1.034.338	59
-	Thu BS để thực hiện chính sách tiền lương	-	-	-	-	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.496.386	2.496.386	1.462.048	- 1.034.338	59
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
4	Thu kết dư	-	-	-	-	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
II	Chi ngân sách	14.250.255	14.083.079	21.925.658	7.842.579	154
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.090.451	9.923.275	16.618.034	6.694.759	165
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.159.804	4.159.804	5.307.624	1.147.820	128
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.139.804	4.139.804	5.053.616	913.812	122
-	Chi bổ sung có mục tiêu	20.000	20.000	254.008	234.008	1.270
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	8.500	9.216.732	25.500	- 9.191.232	300
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	10.088.454	12.250.025	13.485.714	1.235.689	110
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.928.650	8.090.221	8.178.090	87.869	101
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.159.804	4.159.804	5.307.624	1.147.820	128
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.139.804	4.139.804	5.053.616	913.812	122
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.000	20.000	254.008	234.008	1.270
3	Thu kết dư	-	-	-	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
II	Chi ngân sách	10.088.454	12.533.203	13.485.714	952.511	134
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	9.304.523	11.749.272	12.529.555	780.283	135
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	783.931	783.931	956.159	172.228	122
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	763.931	763.931	956.159	192.228	125
-	Chi bổ sung có mục tiêu	20.000	20.000	-	- 20.000	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-

Branh



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách ĐP	Bao gồm	
			NS cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	30.103.748	16.618.034	13.485.714
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	28.641.700	15.155.986	13.485.714
I	Chi đầu tư phát triển	18.594.171	11.664.200	6.929.971
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.594.171	11.664.200	6.929.971
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17.600.000	10.900.200	6.699.800
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	23.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	8.917.166	2.814.842	6.102.324
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.411.900	600.090	2.811.810
2	Chi khoa học và công nghệ	34.374	33.454	920
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	726.140	390.827	335.313
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	399.523	281.417	118.106
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.462.048	1.462.048	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.462.048	1.462.048	-
	<i>Phân theo nguồn vốn</i>			
	Vốn đầu tư phát triển	1.326.890	1.326.890	
	Vốn sự nghiệp	135.158	135.158	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Đương

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2024
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH (A+B)	21.925.658
A	CHI CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	16.618.034
I	Chi đầu tư phát triển	12.991.090
1	Từ nguồn XDCB tập trung	741.000
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.900.200
3	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương	1.326.890
4	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000
II	Chi thường xuyên (1)	2.950.000
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	600.090
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.454
3	Quốc phòng	219.571
4	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	60.508
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	505.176
6	Sự nghiệp văn hoá thông tin	60.336
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	55.320
8	Sự nghiệp thể dục Thể thao	36.374
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	17.780
10	Các hoạt động kinh tế	392.103
11	Hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	740.522
12	Chi đảm bảo xã hội	193.434
13	Chi khác	35.332
III	Chi trả nợ lãi	3.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	390.827
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	281.417
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.307.624
1	Bổ sung cân đối	5.053.616
2	Bổ sung mục tiêu	254.008
C	BỘI THU NGÂN SÁCH (Ưu tiên trả nợ gốc các khoản vay của chính quyền địa phương)	25.500

ĐHƯNG

(1) Đã bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	21.925.658	12.991.090	2.950.000	3.700	1.000	390.827	281.417	5.307.624	0
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	12.991.090	12.991.090							
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.950.000		2.950.000						
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	463.091		463.091						
1.1	<i>Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo</i>	<i>33.104</i>		<i>33.104</i>						
1.2	<i>Các đơn vị trực thuộc</i>	<i>429.987</i>		<i>429.987</i>						
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	18.154		18.154						
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	16.857		16.857						
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	18.419		18.419						
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	14.915		14.915						
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	17.481		17.481						
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	13.705		13.705						
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	12.352		12.352						
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	19.524		19.524						
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	15.343		15.343						
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	29.088		29.088						
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	14.392		14.392						
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	13.651		13.651						
1.2.13	Trường THPT Kim Động	15.363		15.363						
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	12.476		12.476						
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	10.975		10.975						
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	17.317		17.317						
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	14.294		14.294						
1.2.18	Trường THPT Phạm Nỗ Lão	12.678		12.678						
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	17.253		17.253						
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	10.906		10.906						
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	17.384		17.384						
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	13.589		13.589						
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	15.205		15.205						
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	20.143		20.143						
1.2.25	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	34.888		34.888						
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	13.635		13.635						
2	Trường Cao đẳng công đồng	44.991		44.991						
3	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên	30.080		30.080						
4	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	21.669		21.669						
5	Trường Cao đẳng Y tế	10.539		10.539						
6	Sở Khoa học và Công nghệ	50.437		50.437						
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	40.044		40.044						
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	5.612		5.612						
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.184		1.184						
6.4	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	3.597		3.597						
7	Chi quốc phòng (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)	219.571		219.571						
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	85.896		85.896						
7.2	Xây dựng và huấn luyện lực lượng Dự bị động viên	27.863		27.863						
7.3	Xây dựng và huấn luyện lực lượng Dân quân tự vệ	89.012		89.012						
7.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thi, hội thao, các đối tượng phục vụ công tác QSQP địa phương	16.800		16.800						
8	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Công an tỉnh)	60.508		60.508						
9	Sở Y tế	517.058		517.058						
9.1	<i>Cơ quan Sở Y tế</i>	<i>11.882</i>		<i>11.882</i>						
9.2	<i>Các đơn vị trực thuộc</i>	<i>432.891</i>		<i>432.891</i>						
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	3.800		3.800						
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	3.405		3.405						
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	3.386		3.386						
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.785		7.785						
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	15.209		15.209						
9.2.6	Bệnh viện Phổi	21.666		21.666						
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	13.293		13.293						
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	15.465		15.465						
9.2.9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	23.474		23.474						
9.2.10	Trung tâm KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	7.062		7.062						
9.2.11	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	5.776		5.776						
9.2.12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	22.146		22.146						
9.2.13	Chi cục dân số KHHGD	4.547		4.547						
9.2.14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	5.736		5.736						
9.2.15	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	25.174		25.174						
9.2.16	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	22.900		22.900						
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	21.265		21.265						
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	32.582		32.582						
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Kim Động	30.787		30.787						
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	51.360		51.360						
9.2.21	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	19.822		19.822						
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	25.914		25.914						
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	25.923		25.923						
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	24.414		24.414						
9.3	<i>Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế (bao gồm cả chi Quyết định khen thưởng năm 2023)</i>	<i>2.200</i>		<i>2.200</i>						

Nguyễn

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
9.4	Thực hiện kiến nghị Kiểm toán Nhà nước khu vực I tại Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 gửi kèm Công văn số 266/KTNN-TH ngày 12/7/2019 của Kiểm toán Nhà nước (Kinh phí tiền lương NSNN cấp thiếu cho các đơn vị, gồm: Bệnh viện Mắt: 838trđ; Bệnh viện Phổi: 646trđ; Bệnh viện Y dược cổ truyền: 2.854trđ; Trung tâm y tế huyện Kim Động: 439trđ; Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào: 308trđ)	5.085		5.085						
9.5	Mua sắm vật tư, trang thiết bị y tế	65.000		65.000						
10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	121.324		121.324						
10.1	Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	19.887		19.887						
10.2	Các đơn vị trực thuộc	73.837		73.837						
10.2.1	Nhà hát chèo	15.551		15.551						
10.2.2	Trung tâm văn hóa tỉnh	11.183		11.183						
10.2.3	Thư viện tỉnh	7.491		7.491						
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	8.757		8.757						
10.2.5	Ban quản lý di tích	4.854		4.854						
10.2.6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	4.727		4.727						
10.2.7	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	21.274		21.274						
10.3	Tồn tạo, tu bổ và chống xuống cấp và tu sửa cấp thiết di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2021-2025	8.000		8.000						
10.4	Chống xuống cấp di tích: Di tích cấp tỉnh đình Lại Ốc, xã Long Hưng, huyện Văn Giang 1.000trđ; di tích cấp quốc gia đền thờ Triệu Đà, xã Xuân Quan, huyện Văn Giang 1.000trđ; di tích cấp quốc gia đình Thanh Cù, xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động 1.000trđ; di tích cấp tỉnh Đền thờ Hoàng Hoa Thám, xã Dị Chế, huyện Tiên Lữ 500trđ; di tích cấp quốc gia đình Nho Lâm, xã Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào 500trđ; di tích cấp tỉnh đình Đào Du, phường Nhung Chi Hien, thị xã Mỹ Hào 500trđ	4.500		4.500						
10.5	Hoạt động Thể dục Thể thao khác	15.100		15.100						
11	Đài phát thanh & Truyền hình	55.320		55.320						
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.230		39.230						
12.1	Cơ quan Sở Tài nguyên và Môi trường	13.242		13.242						
12.2	Các đơn vị trực thuộc	1.458		1.458						
12.2.1	Văn phòng đăng ký đất đai	1.458		1.458						
12.3	Sự nghiệp tài nguyên	6.750		6.750						
12.4	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	17.780		17.780						
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	131.296		131.296						
13.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	16.139		16.139						
13.2	Các đơn vị trực thuộc	115.157		115.157						
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	12.000		12.000						
13.2.2	Chi cục Kiểm lâm	10.234		10.234						
13.2.3	Chi cục Phát triển nông thôn	4.967		4.967						
13.2.4	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	3.614		3.614						
13.2.5	Chi cục quản lý đê điều và PCLB	10.804		10.804						
13.2.6	Chi cục Thú y	50.335		50.335						
13.2.7	Chi cục Thủy lợi	4.021		4.021						
13.2.8	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.452		4.452						
13.2.9	Trung tâm Khuyến nông	7.638		7.638						
13.2.10	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	6.592		6.592						
13.2.11	Trung tâm giống nông nghiệp	500		500						
14	Sở Giao thông Vận tải	95.141		95.141						
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	20.221		20.221						
14.2	Sự nghiệp giao thông	69.869		69.869						
	- Đường bộ	64.380		64.380						
	- Đường sông	5.489		5.489						
14.3	Ban điều hành vận tải và kiểm tra tải trọng xe	4.551		4.551						
14.4	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	500		500						
15	Sở Kế hoạch & Đầu tư	15.050		15.050						
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.460		10.460						
15.2	Trung tâm xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	4.590		4.590						
16	Sở Công thương	20.519		20.519						
16.1	Cơ quan Sở Công thương	19.292		19.292						
16.2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	1.227		1.227						
17	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	35.127		35.127						
18	Văn phòng UBND tỉnh	59.688		59.688						
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	40.288		40.288						
18.2	Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh	6.803		6.803						
18.3	Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát thủ tục hành chính	12.597		12.597						
19	Thanh tra tỉnh	10.041		10.041						
20	Sở Xây dựng	14.619		14.619						
21	Sở Tư pháp	23.478		23.478						
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	17.575		17.575						
21.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	5.903		5.903						
22	Sở Tài chính	24.018		24.018						
23	Sở Nội vụ	66.177		66.177						
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	43.808		43.808						
23.2	Ban thi đua khen thưởng	5.293		5.293						
23.3	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	8.076		8.076						
23.4	Ban Thi đua khen thưởng - Sở Nội vụ: Kinh phí khen thưởng tỉnh	9.000		9.000						
24	BQL các khu công nghiệp	5.097		5.097						
25	Sở Thông tin và Truyền thông	23.262		23.262						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	16.881		16.881						
25.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	6.381		6.381						
26	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	190.871		190.871						
26.1	Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	90.745		90.745						
26.2	Các đơn vị trực thuộc	100.126		100.126						
26.2.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	10.883		10.883						
26.2.2	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	6.087		6.087						
26.2.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	5.653		5.653						
26.2.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	15.483		15.483						
26.2.5	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh	23.988		23.988						
26.2.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	18.561		18.561						
26.2.7	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	19.471		19.471						
27	BQL Khu Đại học Phố Hiến	5.624		5.624						
28	Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)	209.197		209.197						
29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN tỉnh HY	11.086		11.086						
30	Đoàn TNCS HCM tỉnh	15.815		15.815						
30.1	Cơ quan Đoàn TNCS HCM tỉnh	10.830		10.830						
30.2	Nhà thiếu nhi	4.985		4.985						
31	Hội Nông dân tỉnh	8.198		8.198						
32	Hội Liên hiệp Phụ nữ	15.515		15.515						
33	Hội Cựu chiến binh	3.884		3.884						
34	Hội Văn học - Nghệ thuật	4.196		4.196						
35	Hội Nhà báo	2.699		2.699						
36	Hội Chữ thập đỏ	5.377		5.377						
37	Hội Đông y	2.761		2.761						
38	Hội Người mù	1.230		1.230						
39	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	1.600		1.600						
40	Liên minh Hợp tác xã	4.878		4.878						
41	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.242		2.242						
42	Hội Cựu Thanh niên xung phong	370		370						
43	Hội Luật gia	620		620						
44	Hội Khuyển học	420		420						
45	Hội Nạn nhân chất độc da cam	455		455						
46	Hiệp Hội doanh nghiệp	1.850		1.850						
47	Hỗ trợ các đơn vị khác	14.445		14.445						
48	Chi thường xuyên khác	229.336		229.336						
48.1	Giải thưởng cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	1.700		1.700						
48.2	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi (trong đó, trả nợ năm 2021 là 9.934trđ)	149.934		149.934						
48.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	20.000		20.000						
48.4	Kinh phí mua xe ô tô theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô	22.370		22.370						
48.5	Chi khác	35.332		35.332						
49	Nguồn bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, ... (Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện)	60.000		60.000						
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	3.700			3.700					
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	1.000				1.000				
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	390.827					390.827			
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	281.417						281.417		
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	5.307.624							5.307.624	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

LƯU

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi hệ thống	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác			
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên khác				Chi sự nghiệp khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	TỔNG SỐ	2.950.000	600.090	33.454	219.571	60.508	505.176	60.336	55.320	36.374	17.780	392.103	266.791	74.920	14.327	7.857	8.208	20.000	740.522	193.434	35.332		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	463.091	452.179																				
1.1	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	33.104	22.192																				
1.2	Các đơn vị trực thuộc	429.987	429.987																				
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	18.154	18.154																				
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	16.857	16.857																				
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	18.419	18.419																				
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	14.915	14.915																				
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	17.481	17.481																				
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	13.705	13.705																				
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	12.352	12.352																				
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	19.524	19.524																				
1.2.9	Trường THPT Dương Quang Hàm	15.343	15.343																				
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	29.088	29.088																				
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	14.392	14.392																				
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	13.651	13.651																				
1.2.13	Trường THPT Kim Đồng	15.363	15.363																				
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	12.476	12.476																				
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	10.975	10.975																				
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	17.317	17.317																				
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	14.294	14.294																				
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	12.678	12.678																				
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	17.253	17.253																				
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	10.906	10.906																				
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	17.384	17.384																				
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	13.589	13.589																				
1.2.23	Trường THPTCS và THPT Hoàng Hoa Thám	15.205	15.205																				
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	20.143	20.143																				
1.2.25	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	34.888	34.888																				
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	13.635	13.635																				
2	Trường Cao đẳng công nghệ	44.991	44.991																				
3	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên	30.080	30.080																				
4	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	21.669	21.669																				
5	Trường Cao đẳng Y tế	10.539	10.539																				
6	Sở Khoa học và Công nghệ	50.437		33.454																			
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	40.044		28.673																			
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	5.612																					
6.3	Trung tâm Kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.184		1.184																			
6.4	Trung tâm Thông tin, thông kê ứng dụng khoa học và công nghệ	3.597		3.597																			
7	Chi quốc phòng (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)	219.571			219.571																		
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	85.896			85.896																		
7.2	Xây dựng và huấn luyện lực lượng Dự bị động viên	27.863			27.863																		
7.3	Xây dựng và huấn luyện lực lượng Dân quân tự vệ	89.012			89.012																		
7.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thi, hội thao, các đối tượng phục vụ công tác OSQP địa phương	16.800			16.800																		
8	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Công an tỉnh)	60.508			60.508																		
9	Sở Y tế	517.058					505.176																
9.1	Cơ quan Sở Y tế	11.882																					

Phùng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp khác	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A.	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9.2	Các đơn vị trực thuộc	432.891					432.891														
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	3.800					3.800														
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	3.405					3.405														
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	3.386					3.386														
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.785					7.785														
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	15.209					15.209														
9.2.6	Bệnh viện Phổi	21.666					21.666														
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	13.293					13.293														
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	15.465					15.465														
9.2.9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	23.474					23.474														
9.2.10	Trung tâm KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	7.062					7.062														
9.2.11	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	5.776					5.776														
9.2.12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cảm lị	22.146					22.146														
9.2.13	Chi cục dân số KHHGD	4.547					4.547														
9.2.14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	5.736					5.736														
9.2.15	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	25.174					25.174														
9.2.16	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	22.900					22.900														
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	21.265					21.265														
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	32.582					32.582														
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Kim Động	30.787					30.787														
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	51.360					51.360														
9.2.21	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	19.822					19.822														
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	25.914					25.914														
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	25.923					25.923														
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	24.414					24.414														
9.3	Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế (bao gồm cả chi Quyết định khen thưởng năm 2023)	2.200					2.200														
9.4	Thực hiện kiến nghị Kiểm tra Nhà nước khu vực I tại Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 gửi kèm Công văn số 266/KTNV-TH ngày 12/7/2019 của Kiểm toán Nhà nước (kính phí tiền lương NSNN cấp thiếu cho các đơn vị, gồm: Bệnh viện Mắt: 838trđ; Bệnh viện Phổi: 646trđ; Bệnh viện Y dược cổ truyền: 2.854trđ; Trung tâm y tế huyện Kim Động: 439trđ; Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào: 308trđ)	5.085					5.085														
9.5	Mua sắm vật tư, trang thiết bị y tế	65.000					65.000														
10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	121.324					121.324														
10.1	Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	19.887					19.887														
10.2	Các đơn vị trực thuộc	73.837					73.837														
10.2.1	Nhà hát chèo	15.551					15.551														
10.2.2	Trung tâm văn hóa tỉnh	11.183					11.183														
10.2.3	Thư viện tỉnh	7.491					7.491														
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	8.757					8.757														
10.2.5	Ban quản lý di tích	4.854					4.854														
10.2.6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	4.727					4.727														
10.2.7	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	21.274					21.274														
10.3	Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp và tu sửa cấp thiết di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2021-2025	8.000					8.000														
10.4	Chống xuống cấp di tích: Di tích cấp tỉnh đình Lại Ốc, xã Long Hưng, huyện Văn Giang, 1.000trđ; di tích cấp quốc gia đền thờ Triệu Đà, xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, 1.000trđ; di tích cấp quốc gia đình Thạch Cù, xã Ngọc Thành, huyện Kim Động, 1.000trđ; di tích cấp tỉnh Đền thờ Hoàng Hoa Thám, xã Dị Chế, huyện Tiên Lữ, 500trđ; di tích cấp quốc gia đình Nho Lâm, xã Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào, 500trđ; di tích cấp tỉnh đình Đào Du, phường, Phường Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, 500trđ	4.500					4.500														

Atung

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác			
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
26.1	Cơ quan Sở Lao động, Thương mại và Xã hội	90.745	600																18.805	71.340			
26.2	Các đơn vị trực thuộc	100.126	38.032																	62.094			
26.2.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	10.883																		10.883			
26.2.2	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	6.087																		6.087			
26.2.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	5.653																		5.653			
26.2.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	15.483																		15.483			
26.2.5	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh	23.988																		23.988			
26.2.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiền LP	18.561	18.561																				
26.2.7	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	19.471	19.471																				
27	BOL Khu Đại học Phố Hiến	5.624																	5.624				
28	Kính phi Đảng (Tỉnh ủy)	209.197																	209.197				
29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN (tỉnh HY)	11.086																	11.086				
30	Đoàn TNCS HCM tỉnh	15.815																	15.815				
30.1	Cơ quan Đoàn TNCS HCM tỉnh	10.830																	10.830				
30.2	Nhà thiếu nhi	4.985																	4.985				
31	Hội Nông dân tỉnh	8.198																	8.198				
32	Hội Liên hiệp Phụ nữ	15.515																	15.515				
33	Hội Cựu chiến binh	3.884																	3.884				
34	Hội Văn học - Nghệ thuật	4.196																	4.196				
35	Hội Nhà báo	2.699																	2.699				
36	Hội Chữ thập đỏ	5.377																	5.377				
37	Hội Đồng y	2.761																	2.761				
38	Hội Người mù	1.230																	1.230				
39	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	1.600																	1.600				
40	Liên minh Hợp tác xã	4.878																	4.878				
41	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.242																	2.242				
42	Hội Cựu Thanh niên xung phong	370																	370				
43	Hội Luật gia	620																	620				
44	Hội Khuyến học	420																	420				
45	Hội Nạn nhân chất độc da cam	455																	455				
46	Hiệp Hội doanh nghiệp	1.850																	1.850				
47	Hỗ trợ các đơn vị khác	14.445																	14.445				
48	Chi thường xuyên khác	229.336																	229.336				
48.1	Giải thưởng cuộc thi "Tuyên dương nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	1.700											171.634						1.700				
48.2	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi (trong đó, trả nợ năm 2021 là 9.934trđ)	149.934											1.700						149.934				
48.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	20.000																	20.000				
48.4	Kinh phí mua xe ô tô theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô	22.370																	22.370				
48.5	Chi khác	35.332																	35.332				
49	Nguồn bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, ... (Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện)	60.000																	60.000				

trung

Ghi chú:
 - Theo quy định tại Điều 7, Điều 1 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung dự trữ tài chính.
 - Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật ngân sách nhà nước.



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6=2+3+4+5
1	TP Hưng Yên	950.300	657.269	596.554			1.253.823
2	Tiền Lữ	459.800	291.651	503.824			795.475
3	Phù Cừ	676.200	593.352	478.346			1.071.698
4	Án Thi	302.800	249.270	685.262			934.532
5	Kim Động	384.500	321.696	560.567			882.263
6	Khoái Châu	579.200	340.658	766.927			1.107.585
7	Mỹ Hào	2.289.300	1.678.415	451.559			2.129.974
8	Yên Mỹ	2.333.500	1.040.515	527.559			1.568.074
9	Văn Lâm	2.050.200	792.994	357.874			1.150.868
10	Văn Giang	9.276.500	2.212.270	125.144			2.337.414
	Cộng	19.302.300	8.178.090	5.053.616	0	0	13.231.706

Atrun

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, TX, TP	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi từ nguồn BSMT	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi đầu tư từ nguồn thu từ sử dụng đất	Tổng số			Trong đó Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu từ sử dụng đất	Tổng số								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
1	TP Hưng Yên	1.262.593	1.253.823	558.512	38.512	520.000	663.537	280.605	-	31.774	-	8.770	-		
2	Tiền Lữ	810.777	795.475	273.628	18.628	255.000	501.688	255.686	-	20.159	-	15.302	-		
3	Phù Cừ	1.080.186	1.071.698	576.450	18.450	558.000	468.089	217.847	-	27.159	-	8.488	-		
4	Ân Thi	950.650	934.532	231.539	24.539	207.000	679.310	329.337	-	23.683	-	16.118	-		
5	Kim Động	888.026	882.263	291.136	21.136	270.000	568.769	271.372	-	22.358	-	5.763	-		
6	Khoái Châu	1.129.101	1.107.585	294.017	29.017	265.000	785.500	394.677	-	28.068	-	21.516	-		
7	Mỹ Hào	2.134.235	2.129.974	1.534.136	21.136	1.513.000	539.526	245.647	-	53.977	2.335	4.261	-		
8	Yên Mỹ	1.576.355	1.568.074	882.390	22.390	860.000	634.474	320.038	-	39.737	11.473	8.281	-		
9	Văn Lâm	1.159.629	1.150.868	608.629	18.629	590.000	513.074	247.823	-	29.165	-	8.761	-		
10	Văn Giang	2.340.920	2.337.414	1.679.534	17.734	1.661.800	494.349	248.778	-	59.233	104.298	3.506	-		
11	KP dự kiến tăng thêm các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ chi khác (NĐ 33/2023/NĐ-CP; kinh phí thăng hạng giáo viên ...) (1)	153.242										153.242			
	Cộng	13.485.714	13.231.706	6.929.971	230.171	6.699.800	5.848.316	2.811.810	-	335.313	118.106	254.008	-		

Ghi chú:

Kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chi đối với xã, phường, thị trấn bao gồm chi con người và chi hoạt động thường xuyên cấp xã tại Nghị quyết Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên.



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số BSMT	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	254.008		254.008	-
1	TP Hưng Yên	8.770		8.770	
2	Tiên Lữ	15.302		15.302	
3	Phù Cừ	8.488		8.488	
4	Ân Thi	16.118		16.118	
5	Kim Động	5.763		5.763	
6	Khoái Châu	21.516		21.516	
7	TX Mỹ Hào	4.261		4.261	
8	Yên Mỹ	8.281		8.281	
9	Văn Lâm	8.761		8.761	
10	Văn Giang	3.506		3.506	
11	KP dự kiến tăng thêm các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ chi khác (NĐ 33/2023/NĐ-CP; kinh phí thăng hạng giáo viên ...) (1)	153.242		153.242	

krur

TỔNG HỢP HỖ TRỢ KINH PHÍ TỪ NGUỒN TĂNG THU TIỀN PHÁT TRIỂN, BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền
	Tổng cộng (I+II)	432.481
I	Các cơ quan, đơn vị	130.981
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	97.820
1.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	28.970
1.2	Chi cục Bảo vệ thực vật	2.000
1.3	Chi cục Phát triển nông thôn	17.550
1.4	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	6.300
1.5	Trung tâm Khuyến nông	10.000
1.6	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa (giao Sở Nông nghiệp và PTNT - BQL dự án ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục và phân bổ kinh phí cho từng danh mục)	33.000
2	Sở Khoa học và Công nghệ	5.000
3	Sở Công thương	5.000
4	Hỗ trợ kinh phí nạo vét đê sông và đắp đê Bắc Hưng Hải năm 2023-2024 của các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ 50%) và Công ty TNHH MTV khai thác CT thủy lợi tỉnh	23.161
4.1	Huyện Văn Lâm	60
4.2	Thị xã Mỹ Hào	169
4.3	Huyện Văn Giang	369
4.4	Huyện Khoái Châu	169
4.5	Huyện Yên Mỹ	268
4.6	Huyện Ân Thi	494
4.7	Huyện Kim Động	565
4.8	Huyện Phù Cù	266
4.9	Huyện Tiên Lữ	567
4.10	Thành phố Hưng Yên	234
4.11	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh	20.000
II	Các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ đầu tư, xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn)	301.500
1	Thành phố Hưng Yên	29.400
2	Huyện Phù Cù	37.100
3	Huyện Tiên Lữ	31.500
4	Huyện Kim Động	28.700
5	Huyện Ân Thi	37.100
6	Huyện Khoái Châu	50.200
7	Huyện Văn Giang	22.900
8	Huyện Yên Mỹ	21.600
9	Thị xã Mỹ Hào	19.800
10	Huyện Văn Lâm	23.200

Handwritten signature